GRADE 9 - UNIT 8

Exercise 1

NOUN	VERB	ADJECTIVE	ADVERB
_____: hoạt động nhân dịp lễ, kỉ niệm	Celebrate: ăn mừng lễ, kỉ niệm	_____: nổi tiếng _____: mang tính kỉ niệm	
Decoration: sự trang trí _____: chuyên viên trang trí	Decorate: trang trí	_____ : để trang trí	decoratively: trang trí
_____: việc từ thiện		_____: thuộc về việc từ thiện	Charitably: rộng lượng
Joy: niềm vui		Joyful: vui mừng	Joyfully: vui mừng
_____: sự hào phóng, rộng lượng		Generous: hào phóng, rộng lượng	Generously: một cách hào phóng, rộng lượng
_____: sự chuẩn bị	Prepare: chuẩn bị	Prepared: đã chuẩn bị, sẵn sang # _____	
_____: chuyện xảy ra, sự kiện, sự cố	Occur: xảy ra = happen		
_____: sự hài lòng	Satisfy: làm hài lòng, thỏa mãn	_____ with sth: hài lòng # _____: không hài lòng, bất mãn Satisfying: làm hài lòng _____: chấp nhận được	
Slave: người nô lệ _____: chế độ nô lệ	Slave: làm quần quật		
	Stick: dán	_____: dính	
crowd: đám đông	_____: tụ tập chen chúc	_____ (with sth): đông, chật ních, đầy	
Parade: diễu hành	_____: diễu hành		

LIVEWORKSHEETS

Compliment: lời khen Compliments: lời thăm hỏi, chúc mừng	_____: khen ngợi, ca tụng		
_____: sự chúc mừng _____: lời chúc mừng Congratulations on sth!: xin chúc mừng về…!	Congratulate on sth: chúc mừng	_____: mang tính chúc mừng	
_____: sự chỉ định, bổ nhiệm _____: người được bổ nhiệm, đề cử	Nominate sb for/as sth: đề cử, chỉ định, bổ nhiệm		
_____: sự quan tâm, cân nhắc	_____: xem xét, cân nhắc	Considerate: chu đáo, ân cần # _____: thiếu chu đáo	Considerately: một cách thận trọng, ý tứ
Humor: sự hài hước => Sense of humor: khiếu hài hước		_____: hài hước	
Priority: sự ưu tiên	_____: giành ưu tiên		
	distinguish from sth: phân biệt với	_____: xuất sắc, nổi bật = terrific	
_____: sự nâng cao	Enhance: nâng cao, làm tăng		
Support: sự cổ vũ, ủng hộ	_____: cổ vũ, ủng hộ	_____: khuyến khích, đem lại sự giúp đỡ	
_____: tác phẩm Composer: nhà soạn nhạc	_____: soạn, sáng tác (nhạc, thơ, văn)		
_____: người quen	Acquaint: làm quen; cho biết		
Memory: ký ức, trí nhớ	_____: ghi nhớ	_____: đáng nhớ	Memorably: một cách đáng nhớ

LIVEWORKSHEETS

Prediction: sự dự đoán, tiên tri **_____: người dự đoán, nhà tên tri**	**Predict: báo trước, tiên đoán**	**_____: có thể đoán trước** **_____: báo trước**	**Predictably: có thể dự đoán**

Exercise 2

1. Tet is the most important _____ in Vietnam. (celebrate)
2. Your money will be refunded if the goods are not to your complete _____. (satisfy)
3. Fruits' festival in Suoi Tien Park is a very _____ activity. (joy)
4. The snow had a _____ effect on traffic. (predict)
5. After a few moments of _____, he began to speak. (consider)
6. She has a strong and _____ mother who always encourages her. (support)
7. He is a boring guy as he absolutely has no sense of _____. (humorous)
8. Your _____ is full of spelling mistakes. You should check it again. (compose)
9. They are very busy with _____the Teacher's Day. (celebrate)
10. Your result for this test is _____, but I think you could have done better if you had been more careful. (satisfy)

LIVEWORKSHEETS